

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam: một số thách thức và kiến nghị

NGUYỄN HỒNG SƠN
TRẦN QUANG TUYẾN

Dể tổng kết 30 năm đổi mới, bài viết phân tích một số thách thức trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam như mức thu nhập còn rất thấp so với chuẩn đặt ra của một nước công nghiệp; cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động chuyển dịch còn chậm; ngành công nghiệp chế tạo quy mô còn nhỏ và chất lượng thấp; chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng được nhu cầu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa; tài nguyên và môi trường được sử dụng kém bền vững, chênh lệch giàu nghèo gia tăng và đề xuất một số kiến nghị nhằm đẩy nhanh tiến độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

1. Giới thiệu

Có thể khẳng định rằng những văn kiện Đại hội Đảng kể từ năm 1986 tới nay đã từng bước đặt được những nhận thức đúng đắn về khái niệm, mục tiêu, quan điểm, nguồn lực và động lực cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HDH) đất nước. Nhận thức lý luận về điều chỉnh mô hình CNH, HDH đã có những tiến triển phù hợp với tình hình thực tiễn của đất nước qua các kỳ Đại hội. Đa phần những nhận thức đúng đắn nói trên đã được cụ thể hóa trong đời sống thực tiễn thành các văn bản luật, các chiến lược, kế hoạch và chương trình phát triển kinh tế - xã hội. Trong gần ba thập kỷ tiến hành CNH, HDH đất nước, Việt Nam đã đạt được một số thành tựu quan trọng. Trước hết, chúng ta đã đạt được những tiến bộ vượt bậc trong việc nâng cao mức sống dân cư qua việc nâng cao thu nhập bình quân đầu người và đưa nước ta khỏi tình trạng kém phát triển. Các khía cạnh khác nhau của đời sống như giáo dục, y tế và tiếp cận cơ sở hạ tầng cũng được cải thiện đáng kể và Việt Nam được đánh giá là đã và sẽ có khả năng đạt được hầu hết các mục tiêu của *Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ* (WB, 2012a). Cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng CNH, HDH; 1 vực công nghiệp chế tạo ngày càng mở 1 quy mô và sản phẩm công nghiệp chế

biến và chế tạo đã ngày càng chiếm tỷ trọng cao trong xuất khẩu. Cơ cấu dân số dịch chuyển theo hướng gia tăng tỷ lệ dân số đô thị. Nền kinh tế Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế khu vực và toàn cầu. Kinh tế vùng từng bước phát triển và các vùng kinh tế trọng điểm đã thể hiện vai trò đầu tàu tăng trưởng, có ảnh hưởng lan tỏa nhất định tới các vùng lân cận. Đội ngũ doanh nghiệp và doanh nhân ngày càng trưởng thành và phát triển, góp phần quan trọng cho công cuộc CNH, HDH đất nước. Nguồn nhân lực từng bước được cải thiện về chất lượng và cơ cấu ngày càng phù hợp hơn. Một số khía cạnh của bảo vệ tài nguyên và môi trường như tỷ lệ che phủ của rừng cũng được cải thiện đáng kể (Sơn và Tuyến, 2014b).

Tuy nhiên, còn rất nhiều thách thức đặt ra trong việc thực hiện các nội dung quan trọng của quá trình CNH, HDH.

2. Một số thách thức đặt ra trong quá trình thực hiện một số nội dung quan trọng của công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam

Thứ nhất, khoảng cách chênh lệch thu nhập/đầu người của Việt Nam so với chuẩn của một nước công nghiệp là rất lớn.

Nguyễn Hồng Sơn, PGS., TS; Trần Quang Tuyến, TS., Trường đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Ngay chỉ với mức thu nhập dự kiến là 3.000 USD/người /năm vào năm 2020 thì Việt Nam phải duy trì được tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm là gần 10% (WB, 2012b), trong khi đó tốc độ tăng trưởng vài năm gần đây chỉ ở mức dưới 6%¹. Chúng ta cũng nên lưu ý rằng ngay cả mức thu nhập là 3.000 USD/người thì chúng ta vẫn chỉ thuộc nhóm nước có thu nhập trung bình thấp theo cách phân loại hiện tại của Ngân hàng Thế giới. Nếu con đây là tiêu chí quan trọng nhất để xem xét mức độ công nghiệp hóa thì còn rất lâu nữa sau năm 2020 chúng ta mới đạt tới một nước công nghiệp hiện đại. Theo chúng tôi, nguyên nhân cơ bản là, trong gần 30 năm qua, Việt Nam đã đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao, nhưng còn khá khiêm tốn so với tốc độ tăng trưởng kinh tế của các nước NICs Đông Á trong khoảng thời gian những nước này thực hiện quá trình công nghiệp hóa. Ví dụ, từ giai đoạn 1963-1996, Hàn Quốc đã duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế rất cao, trung bình hàng năm là 8,7% (Chowdhury và Islam, 2007). Trong khi đó, từ giai đoạn 1986 - 2013, Việt Nam chỉ đạt mức tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm là 6,67%².

Thứ hai, về cơ bản, hiện tại Việt Nam vẫn đang nằm trong giai đoạn chủ yếu là sản xuất nông nghiệp và khai thác tài nguyên, trong khi phần lớn sản xuất công nghiệp là hoạt động gia công lắp ráp với việc sử dụng phần lớn máy móc, thiết bị và nguyên liệu từ nhập khẩu.

Các công đoạn sản xuất đưa lại giá trị gia tăng cao như thiết kế, mẫu mã, marketing... đều được thực hiện bởi người nước ngoài. Mặc dù giai đoạn sản xuất này có thể tạo ra nhiều việc làm và tạo thu nhập cho một bộ phận lớn dân cư, qua đó giúp giảm nghèo và nâng cao đời sống, nhưng nếu tiếp tục duy trì hiện trạng này thì nguy cơ Việt Nam rơi vào bẫy “thu nhập trung bình thấp” là không thể tránh khỏi. Việt Nam vẫn chưa thuộc nhóm nước công nghiệp mới nổi vốn được Tổ chức Phát triển công nghiệp của Liên hợp quốc (UNIDO) coi là những nước có những thành tựu đáng kể trên con đường công nghiệp hóa (UNIDO, 2013). Xét về mức độ công nghiệp

hóa, chúng ta đang tụt hậu khá xa so với các nước trong khu vực như Trung Quốc, Thái Lan và Malaysia.

Thứ ba, cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm và vẫn còn lạc hậu.

Tỷ trọng nông nghiệp trong GDP đã giảm mạnh, tuy nhiên vẫn còn khá cao so với chỉ tiêu của một nước công nghiệp. Hơn nữa, tỷ trọng của khu vực dịch vụ trong GDP có xu hướng suy giảm trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH. Điều này không phù hợp với xu hướng phát triển chung của thế giới và sẽ ngăn trở sự phát triển của một nền kinh tế năng động, hiệu quả khi Việt Nam hội nhập ngày càng sâu, rộng vào khu vực và thế giới (Sơn & Hưng, 2014). Cơ cấu các mặt hàng xuất khẩu đang từng bước có sự chuyển dịch từ các sản phẩm chế tác bậc thấp sang sản phẩm chế tác bậc cao (điện, điện tử) nhưng bước chuyển này diễn ra khá chậm. Các sản phẩm xuất khẩu chủ yếu là các sản phẩm thâm dụng nhiều tài nguyên và lao động giản đơn dưới hình thức gia công cho nước ngoài với giá trị gia tăng rất thấp. Điều này cho thấy mặc dù Việt Nam đã từng bước tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu nhưng mới chỉ dừng lại ở công đoạn gia công và chế biến với giá trị gia tăng rất thấp (Sơn và Lịch, 2014b). Về cơ cấu lao động, những thay đổi trong cơ cấu lao động nông nghiệp của Việt Nam đã diễn ra rất chậm so với những thay đổi trong cơ cấu kinh tế trong hai thập kỷ qua. So sánh với các nước trong khu vực cũng có thể thấy, sự chuyển dịch cơ cấu lao động của Việt Nam mất cân xứng nghiêm trọng so với sự dịch chuyển của cơ cấu GDP theo ngành. Điều đó cho thấy CNH, HĐH đã không giải quyết được hiệu quả lao động dư thừa trong khu vực nông nghiệp trong gần 30 năm qua (Tuyen và Ninh, 2011). Về hiện đại hóa và phát triển kinh tế tri thức, Việt Nam vẫn đi theo lối mòn với nhiều dấu ấn của mô hình CNH, HĐH kiểu cũ và chưa phát huy được nội lực, thể hiện

1. Tốc độ tăng trưởng GDP trong các năm 2011, 2012 và 2013 (ước tính) là 5,89; 5,03 và 5,40.

2. Tính toán từ dữ liệu của Tổng cục Thống kê (<http://ngktonline.mofa.gov.vn/news?id=422>).

qua hàm lượng khoa học và công nghệ trong sản xuất công nghệ thấp và công nghiệp sử dụng công nghệ cao có xu hướng phụ thuộc vào đầu tư nước ngoài. Đóng góp của khoa học và công nghệ vào phát triển kinh tế còn rất mờ nhạt với chỉ số lan tỏa thấp, lực lượng lao động khoa học và công nghệ của Việt Nam còn thiếu và vị trí của Việt Nam trong bảng xếp hạng về kinh tế tri thức toàn cầu là rất thấp (Sơn và Hương, 2014).

Thứ tư, việc phân chia vùng kinh tế hiện nay vẫn chủ yếu mang tính hành chính và chính sách phát triển riêng cho từng vùng chưa thực sự rõ nét.

Việc thiếu sự phối hợp, liên kết trong các chính sách phát triển vùng gây ra sự cạnh tranh trong thu hút đầu tư giữa các tỉnh trong và ngoài vùng; lãng phí nguồn lực vì tỉnh nào cũng cố gắng xây dựng sân bay, cảng biển...; không tận dụng được lợi thế kinh tế theo quy mô, bỏ qua lợi thế cạnh tranh sẵn có. Đối với các vùng kinh tế trọng điểm, mặc dù đã nhận được sự quan tâm và đầu tư rất lớn từ trong nước cũng như nước ngoài, nhưng sự đóng góp của các vùng kinh tế trọng điểm đến thời điểm này còn rất khiêm tốn (Sơn và Lịch, 2014a).

Thứ năm, các chỉ số sử dụng tài nguyên và ô nhiễm môi trường liên tục tăng.

Sử dụng đất tăng mạnh, tài nguyên nước ngày càng bị lạm dụng, rừng tự nhiên bị khai thác lấy gỗ, trữ lượng cá cho hoạt động đánh bắt bị cạn kiệt và tài nguyên khoáng sản ngày càng bị khai thác nhiều hơn. Chỉ số thành tích môi trường của Việt Nam luôn ở mức rất thấp trong thập kỷ qua, cho thấy quá trình CNH, HĐH của Việt Nam có tác động tiêu cực đến môi trường tự nhiên và chúng ta đang phải đánh đổi với chi phí cao giữa tăng trưởng kinh tế và ô nhiễm môi trường (Sơn và Thành, 2014).

Thứ sáu, kinh tế biển và hải đảo phát triển đa phần là tự phát và dưới tiềm năng.

Năng lực cạnh tranh của đội tàu biển Việt Nam thấp, không đủ khả năng cạnh tranh trên thị trường khu vực, thậm chí thua ngay

trên sân nhà. Các dịch vụ logistics trong vận tải biển Việt Nam (chuỗi dịch vụ giao nhận kho vận từ làm các thủ tục giấy tờ, tổ chức vận tải, lưu kho bãi...) còn kém phát triển. Du lịch biển Việt Nam vẫn chưa tạo được sự hấp dẫn đặc biệt đối với khách du lịch. Trong nhiều năm qua, kinh tế hải đảo phát triển một cách tự phát theo nhu cầu mưu sinh của người dân và thiếu một chiến lược rõ ràng của Nhà nước. Thực tế, người dân ra đảo định cư vì sinh kế, do đó thường có tâm lý có cái gì khai thác cái đó, nên hiện tượng phá rừng trên đảo, khai thác hải sản quá mức diễn ra khá phổ biến. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng, hầu hết tất cả các vùng ven biển nguồn lợi hải sản đã bị khai thác quá mức (Sơn và Thành, 2014).

Thứ bảy, khu vực doanh nghiệp nhà nước chưa làm tốt vai trò chủ đạo trong phát triển kinh tế và quá trình CNH, HĐH.

Mặc dù các doanh nghiệp này tập trung sản xuất kinh doanh vào những ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế như năng lượng, khai khoáng..., được đầu tư và hưởng các ưu đãi nhưng kết quả sản xuất kinh doanh yếu kém, thậm chí còn bị đánh giá là một trong những tác nhân gây nên những bất ổn định kinh tế vĩ mô. Sự phát triển các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân đã huy động được nguồn lực tài chính to lớn trong nước vào đầu tư phát triển, tạo nhiều việc làm mới, góp phần tích cực vào việc giải quyết các vấn đề xã hội của đất nước. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển, các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân trong nước cũng bộc lộ nhiều hạn chế: các doanh nghiệp chủ yếu có quy mô nhỏ và vừa, nguồn lực tài chính, trình độ trang bị kỹ thuật và năng lực cạnh tranh thấp; phần lớn các doanh nghiệp tư nhân và hộ tiểu chủ, cá thể thực hiện kinh doanh theo kiểu tình huống ngắn hạn, chưa có tầm nhìn, chiến lược kinh doanh dài hạn; ý thức tự giác chấp hành pháp luật của Nhà nước còn hạn chế. Sự phát triển các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đã có những tác động tích cực

dẫn công cuộc phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, góp phần làm tăng vốn đầu tư toàn xã hội, tổng sản phẩm trong nước và kim ngạch xuất khẩu, tạo thêm việc làm và thúc đẩy nâng cao trình độ quản trị và trình độ lao động... Tuy nhiên, hoạt động đầu tư và kinh doanh của các doanh nghiệp này cũng còn nhiều bất cập, nổi bật là tác động chưa đủ mạnh đến chuyển dịch cơ cấu ngành và vùng kinh tế, hình thành chuỗi cung ứng tích hợp với các doanh nghiệp nội địa, chưa phát huy tác động lan tỏa đến sự phát triển các ngành có liên quan; mức độ chuyển giao công nghệ rất thấp; một số doanh nghiệp chưa chấp hành nghiêm các quy định pháp luật về thực hiện nghĩa vụ tài chính, bảo đảm chế độ với người lao động, bảo vệ môi trường sinh thái. Đội ngũ doanh nhân còn nhiều hạn chế và yếu kém, mới chỉ được phát triển mạnh trong những năm đổi mới vừa qua, thiếu kinh nghiệm trong thương trường quốc tế và chưa được đào tạo cơ bản về quản lý sản xuất, kinh doanh. Đồng thời, một bộ phận doanh nhân còn hạn chế về kiến thức, sự am hiểu pháp luật và năng lực kinh doanh, kinh nghiệm quản lý, khả năng cạnh tranh và hội nhập. Một số doanh nhân còn thiếu văn hóa kinh doanh và trách nhiệm với xã hội, vì lợi ích cục bộ, lợi ích nhóm, làm tăng thêm các tiêu cực xã hội (Sơn và Anh, 2014).

Thứ tám, chất lượng nguồn nhân lực ở thứ hạng thấp so với các quốc gia trong khu vực, do vậy năng suất lao động xã hội còn rất thấp.

Chính vì vậy, mặc dù đã cố gắng đẩy mạnh CNH, HĐH, từng bước phát triển kinh tế tri thức trong 30 năm qua, nhưng Việt Nam vẫn đang tụt hậu khá xa so với trình độ phát triển chung của nhiều nước trong khu vực và trên thế giới (Son, Diệp, và Tuyền, 2014).

Thứ chín, tỷ lệ nghèo còn cao và bất bình đẳng có xu hướng gia tăng.

Nếu tính theo chuẩn nghèo mới thì hiện tỷ lệ nghèo còn khá cao và chênh lệch giàu nghèo có xu hướng tăng trong các năm gần đây (WB, 2012a). Bất bình đẳng thu nhập lại

dẫn tới chênh lệch trong việc tiếp cận các dịch vụ thiết yếu như giáo dục và y tế, hệ quả lại làm gia tăng bất bình đẳng thu nhập trong tương lai. Hơn nữa, tỷ lệ nghèo đa chiều (phản ánh thêm khía cạnh nghèo phi tiền tệ như: giáo dục, y tế, nhà ở, tài sản, vệ sinh và môi trường,...) còn cao hơn nhiều so với nghèo tiền tệ. Người nghèo cũng dễ bị tổn thương với các cú sốc về kinh tế, dịch bệnh và thiên tai, trong khi đó chất lượng của hệ thống an sinh xã hội còn hạn chế (Viện Khoa học xã hội Việt Nam, 2011). Người nghèo tập trung chủ yếu ở vùng nông thôn, miền núi và nhóm dân tộc thiểu số. Họ thiếu đất, tài sản, vốn, giáo dục và bị hạn chế trong việc tiếp cận cơ sở hạ tầng và các dịch vụ công (Viện Khoa học xã hội Việt Nam, 2009, 2011). Điều này cho thấy thành quả của CNH, HĐH còn chưa được phân bổ đồng đều giữa các nhóm và các khu vực trong thời gian qua.

3. Một số kiến nghị nhằm đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam trong thời gian tới

Thứ nhất, khẩn trương xây dựng bộ tiêu chí cho một nước công nghiệp

Trong gần 30 năm qua, mặc dù Việt Nam đặt mục tiêu cơ bản trở thành một nước công nghiệp hiện đại vào năm 2020 nhưng thế nào là một nước công nghiệp hiện đại, tiêu chí nào được sử dụng, tiêu chuẩn định lượng là bao nhiêu còn chưa được làm rõ. Do vậy, cần nhanh chóng xây dựng một bộ tiêu chí về một nước CNH và các tiêu chí này cần được thể chế hóa thành các mục tiêu cụ thể cho các chiến lược, kế hoạch và chương trình phát triển kinh tế-xã hội của Việt Nam trong giai đoạn tới. Các tiêu chí Việt Nam đặt ra chưa cần nhiều, chỉ cần một vài tiêu chí cụ thể mà trước mắt là tiêu chí liên quan đến mức thu nhập, cơ cấu kinh tế, quy mô ngành công nghiệp chế tạo, mức độ áp dụng khoa học công nghệ và tỷ trọng lao động có trình độ cao để phù hợp với mục tiêu gắn kinh tế tri thức với CNH, HĐH của Việt Nam hiện nay.

Nếu hiểu một quốc gia “cơ bản là một nước công nghiệp” có nghĩa là quốc gia đó đã hoàn thành được phần lớn các tiêu chí quan trọng của một nước công nghiệp, chúng tôi kiến nghị lấy các tiêu chuẩn mà UNIDO (2013) sử dụng để phân loại các nền kinh tế công nghiệp mới (EIEs), vì UNIDO cho rằng EIEs là những nước đã đạt được những thành tựu đáng kể trong tiến trình CNH. Các tiêu chí này bao gồm mức thu nhập/dầu người là ≥ 10.000 USD theo ngang giá sức mua (USD-PPP) hoặc giá trị gia tăng của khu vực công nghiệp chế tạo (CNCT)/dầu người đạt ≥ 1.000 USD-PPP, hoặc tỷ trọng ngành công nghiệp chế tạo của Việt Nam so với thế giới đạt $\geq 0,5\%$. Nên coi đây là những tiêu chuẩn cơ bản để xem xét Việt Nam đã đạt tới mục tiêu về cơ bản trở thành một nước công nghiệp. Bên cạnh đó, bộ tiêu chí phải bao hàm được những đặc trưng về CNH, HĐH của Việt Nam, đồng thời phải phản ánh được xu thế thời đại về khoa học và công nghệ, phát triển bền vững và hội nhập quốc tế. Để phản ánh tốt hơn khía cạnh HĐH và phát triển kinh tế tri thức trong quá trình CNH của Việt Nam, chúng tôi đề xuất sử dụng chỉ số phát triển kinh tế tri thức (KEI) (WB, 2012c). KEI được tính toán từ 4 trụ cột của nền kinh tế tri thức, bao gồm: (i) các khuyến khích về kinh tế và thể chế; (ii) sự sáng tạo; (iii) giáo dục; và (iv) ICT (công nghệ thông tin và truyền thông). Một ưu điểm khi sử dụng chỉ số tổng hợp này là nó phản ánh các khía cạnh khác nhau của một xã hội công nghiệp hiện đại như tỷ lệ dân số sử dụng điện thoại, máy tính và internet. Đồng thời, nó cũng phản ánh chất lượng thể chế, môi trường kinh tế vốn là một trong những thành tố quan trọng cho sự phát triển của một xã hội công nghiệp.

Để phản ánh tốt hơn khía cạnh phát triển bền vững, chúng tôi cho rằng việc sử dụng một vài chỉ số đơn lẻ như tỷ lệ dân số tiếp cận nước sạch và độ phủ rừng không phản ánh được đầy đủ sự phát triển bền vững. Do vậy, chúng tôi đề xuất: sử dụng thêm tiêu chí

về chỉ số thành tích môi trường (EPI-Environmental Performance Index), là tiêu chí quan trọng cho bộ tiêu chí về phát triển bền vững (Hsu et al., 2014). Đó là vì EPI được dùng để đánh giá sự hiệu quả trong hoạt động bảo vệ môi trường của một nước. EPI giúp nhận diện toàn diện các thách thức về môi trường của thế giới cũng như cách mỗi nước đối phó với những thách thức này. EPI xếp hạng mức độ các ưu tiên cao trong hai nhóm chính sách lớn: bảo vệ sức khỏe con người khỏi bị tổn hại do ô nhiễm môi trường và bảo vệ các hệ sinh thái.

Cũng liên quan đến nhóm tiêu chí phản ánh sự phát triển bền vững, nhóm nghiên cứu của chúng tôi kiến nghị không lấy tỷ lệ nghèo theo chuẩn nghèo quốc gia vì chuẩn này thường quá thấp và không phản ánh đúng thực tế phát triển của đất nước. Chúng tôi kiến nghị nên lấy tỷ lệ nghèo theo chuẩn quốc tế hoặc theo chuẩn của Ngân hàng Thế giới và Tổng cục Thống kê làm chuẩn nghèo với tỷ lệ dưới 5% khi Việt Nam là một nước công nghiệp. Chúng tôi cũng đề xuất mức chênh lệch giàu nghèo cho một nước công nghiệp nên ở mức tối đa là 10 lần³. Giá trị tham khảo này được chúng tôi lấy từ thực tiễn công nghiệp hóa thành công ở Hàn Quốc, Hồng Kông, Singapo và Đài Loan vào thập niên 1980 khi những nước công nghiệp mới này duy trì được tốc độ tăng trưởng cao nhất thế giới nhưng lại có mức bất bình đẳng được coi là thấp với chênh lệch giàu nghèo từ 6 đến 10 lần (Page, 1994). Chúng tôi cũng kiến nghị lấy chỉ số phát triển con người (HDI) thay vì lấy độ tuổi thọ dân số là tiêu chí phản ánh sự phát triển bền vững, với chuẩn đề là là HDI ở mức cao khi Việt Nam là nước công nghiệp. Lý do là vì HDI phản ánh đầy đủ hơn những tiến bộ trong phát triển con người và hơn nữa, hiện tại tuổi thọ dân số Việt Nam là cao trong khi HDI chỉ ở mức trung bình.

3. Chênh lệch giàu nghèo được tính bằng số lần chênh lệch về thu nhập của nhóm 20% dân số giàu nhất so với thu nhập của nhóm 20% dân số nghèo nhất.

Thứ hai, về chuyển dịch cơ cấu

Để làm rõ thế nào là một “cơ cấu kinh tế hợp lý” trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng của Việt Nam, chúng tôi cho rằng cơ cấu kinh tế hợp lý là cơ cấu kinh tế đảm bảo tính hiệu quả và có khả năng cạnh tranh quốc tế. Điều đó phải được thể hiện ở việc các ngành, các phân ngành và các sản phẩm chiếm các công đoạn tạo giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị toàn cầu. Đồng thời, ở cấp độ địa phương, nhận thức về chuyển dịch cơ cấu kinh tế không nhất thiết là phải tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ và giảm tỷ trọng nông nghiệp bằng mọi giá. Bên cạnh việc tập trung phát triển khu vực công nghiệp thì cần đẩy mạnh sự phát triển của khu vực dịch vụ và coi khu vực này là nhân tố dẫn dắt và thúc đẩy cho tiến trình CNH, HDH rút ngắn gần với phát triển kinh tế tri thức. Ngành dịch vụ với nhiều phân ngành có hàm lượng vốn, công nghệ và tri thức cao như công nghệ thông tin, viễn thông, giáo dục đào tạo, khoa học và công nghệ, y tế, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, vận tải hàng không... có nhiều tiềm năng để giúp Việt Nam đạt được các mục tiêu trong nền kinh tế tri thức. Vì vậy, nếu Việt Nam đến nay cho rằng kinh tế tri thức là con đường để rút ngắn CNH, HDH thì trong những năm tới cần thừa nhận rằng phát triển ngành dịch vụ là con đường để giúp Việt Nam hướng tới kinh tế tri thức, rút ngắn quá trình CNH, HDH. Đó cũng là bài học thành công của một số quốc gia trên thế giới như Xingapo, Trung Quốc và Ấn Độ.

Thêm vào đó, hiện còn một bộ phận lớn dân số sinh sống ở nông thôn với sinh kế gắn liền với nông nghiệp nên trong giai đoạn tới CNH, HDH nông nghiệp nông thôn cần được đặc biệt coi trọng. Cần có những giải pháp để thay đổi về chất CNH, HDH nông nghiệp, nông thôn nhằm đem lại lợi ích thật sự cho người nông dân. Các chính sách CNH, HDH nông nghiệp, nông thôn cần nhấn mạnh các nội dung sau: i) xây dựng các mô hình kinh doanh nông nghiệp thích hợp, bao gồm nhiều

chủ thể tham gia sản xuất kinh doanh nông nghiệp và hoạt động kinh tế ở nông thôn; ii) tạo ra người lao động nông nghiệp mới trên cơ sở giáo dục, đào tạo nghề nghiệp cho người lao động, kể cả đào tạo áp dụng kiến thức khoa học nông nghiệp mới; iii) trợ giúp cho việc tăng cường áp dụng khoa học công nghệ vào nông nghiệp; iv) tiếp tục xây dựng nông thôn mới và hướng tới biến nông thôn thành nơi sinh sống có sức hấp dẫn, có chất lượng và người nông dân hài lòng với cuộc sống ở đó; v) luôn luôn nhận thức rằng CNH, HDH nông nghiệp, nông thôn là một nội dung trong tổng thể công cuộc CNH, HDH đất nước để khu vực nông nghiệp và nông thôn không bị quên lãng, đặc biệt là trong tiến trình CNH, HDH hướng tới kinh tế tri thức và hướng ngoại; vi) CNH, HDH nông nghiệp và nông thôn cần được thực hiện trong mối quan hệ chặt chẽ với phát triển ngành công nghiệp công nghệ cao và ngành dịch vụ chất lượng cao.

Tóm lại, trong giai đoạn tới, quá trình CNH, HDH của Việt Nam cần phải là quá trình phát triển mà trong đó các ngành công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ có sự liên kết chặt chẽ, tác động qua lại và tương hỗ lẫn nhau, trong đó ngành dịch vụ phải là ngành đóng vai trò dẫn dắt và thúc đẩy, nhằm hướng tới một cơ cấu kinh tế đảm bảo tính hiệu quả và có sức cạnh tranh quốc tế cao.

Thứ ba, về nâng cao vị thế của Việt Nam trong chuỗi giá trị kinh tế toàn cầu

Để thành công trong tiến trình CNH, HDH trong bối cảnh hội nhập toàn cầu, Việt Nam cần phải nhanh chóng dịch chuyển lên vị thế cao hơn trong chuỗi giá trị kinh tế toàn cầu, phải dần nắm giữ các công đoạn sản xuất tạo ra giá trị gia tăng nhiều hơn cho nền kinh tế. Một trong những việc cấp thiết cần làm là nhanh chóng tiếp thu, học hỏi, làm chủ và sáng tạo công nghệ. Quá trình này có thể được thực hiện qua việc tăng cường liên kết sản xuất quốc tế, gia tăng đầu tư cho khoa học và công nghệ và có các chính sách khuyến khích mạnh mẽ doanh nghiệp

đổi mới và phát triển công nghệ. Trong đó, cần đặc biệt chú trọng đầu tư phát triển đội ngũ nhân lực khoa học và công nghệ chất lượng cao.

Thứ tư, về phát triển kinh tế vùng

Chính phủ cần chủ trì, điều phối và thống nhất quy hoạch phát triển toàn vùng. Hình thành cơ quan quản lý cấp vùng có sự tham gia của các địa phương trong vùng, có thể chế rõ ràng để tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước. Vùng đóng vai trò động lực cần được đầu tư trọng điểm, không dàn trải. Trong thời kỳ 2015-2020, chỉ nên hình thành 2-3 đặc khu kinh tế thử nghiệm phát triển đặc thù theo hướng kinh tế thị trường hiện đại mà các tỉnh thành và vùng khác không thực hiện được. Nên lựa chọn chính sách và tập trung nguồn lực cho một số vùng ven biển đang có lợi thế.

Để phát huy được cao nhất các tiềm năng, lợi thế của mỗi địa phương và khắc phục tình trạng chồng chéo, dàn trải, mâu thuẫn, hiệu quả thấp... trong đầu tư phát triển, cần có sự phân công, hợp tác giữa các địa phương trong vùng và giữa các vùng. Nhưng để làm được điều này một cách thống nhất, hiệu quả, cần phải xác định một cơ chế rõ ràng dưới sự điều hành và giám sát chung của Nhà nước. Sáng kiến hình thành Tổ điều phối liên kết các tỉnh duyên hải miền Trung có thể là mô hình đáng tham khảo và rút kinh nghiệm để nhân rộng và hình thành cơ chế quản lý phát triển kinh tế vùng.

Thứ năm, về khai thác, bảo vệ tài nguyên, môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu

Cần phải đảm bảo rằng các tài nguyên có thể tái tạo được khai thác ở mức thích hợp để có thể bổ sung, lợi nhuận thu được từ việc khai thác các tài nguyên không thể tái tạo được đầu tư vào các hình thức vốn khác. Cần phải có những quy định rõ ràng về các quyền đối với tài sản, các quy tắc giao dịch, giải quyết mâu thuẫn. Đặc biệt, cần thực hiện một cách có hiệu quả Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh và Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020.

Để ứng phó tốt với biến đổi khí hậu, cần tập trung vào các hoạt động sau: i) đẩy mạnh quá trình nghiên cứu hình thành mô hình "công nghiệp xanh" phù hợp nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu; ii) thay đổi nhận thức về biến đổi khí hậu đi đôi với xây dựng chiến lược phát triển vùng; iii) đẩy mạnh công tác nghiên cứu, xây dựng các khung phân tích và chính sách tạo ra các cộng năng giữa ứng phó với biến đổi khí hậu với các mục tiêu xã hội; iv) tranh thủ sự hỗ trợ của cộng đồng quốc tế về mặt kỹ thuật, tài chính trong chương trình quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu.

Thứ sáu, về phát triển kinh tế biển và hải đảo

Để phát triển bền vững kinh tế biển và hải đảo, cần tập trung: i) nâng cao nhận thức cho toàn xã hội về chiến lược phát triển kinh tế biển gắn với phòng ngừa, thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo vệ chủ quyền biển đảo, xem đây là ba mặt của một vấn đề có quan hệ mật thiết với nhau; ii) xây dựng đề án tái cơ cấu ngành kinh tế biển, các cơ chế, chính sách nhằm phát huy quyền chủ động của các ngành, các cấp, các địa phương và vùng lãnh thổ, có sự quản lý, tập trung của trung ương, tạo nên bước đột phá về tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu theo hướng hiện đại, theo chiều rộng và chiều sâu; iii) xây dựng chiến lược thích ứng cho sinh kế ven biển, bảo vệ môi trường sinh thái, xác định và tiếp cận cho từng lĩnh vực cụ thể; iv) đầu tư xây dựng mới và củng cố hệ thống đê biển vững chắc, kiện toàn hệ thống thông tin truyền thông, hệ thống cảnh báo sớm sóng thần và dự báo thời tiết, phát triển hệ thống rừng và rừng ngập mặn; v) triển khai các đề tài nghiên cứu khoa học trong các lĩnh vực có liên quan đến phát triển kinh tế biển và hải đảo, tăng cường mở rộng hợp tác quốc tế trong các hoạt động nghiên cứu khoa học, đào tạo và chuyển giao công nghệ, thu hút các nguồn vốn ODA, nguồn vốn đầu tư trực tiếp của các nước; vi) đào tạo và bồi dưỡng cán bộ nghiên cứu quản lý các ngành kinh tế biển và cộng đồng cư dân ven biển không những có

trình độ chuyên môn, mà còn có kỹ năng ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ chủ quyền biển đảo.

Thứ bảy, về phát triển doanh nghiệp và đội ngũ doanh nhân

Doanh nghiệp và đội ngũ doanh nhân có vai trò vô cùng quan trọng trong sự nghiệp CNH, HDH đất nước. Cần tiến hành cải cách mạnh mẽ khu vực doanh nghiệp nhà nước. Để có thể đánh giá đúng đắn và khách quan hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước, cần thay đổi tư duy về vai trò của doanh nghiệp nhà nước. Tách các nhiệm vụ kinh tế và chính trị - xã hội riêng biệt cho các loại hình doanh nghiệp nhà nước để quản lý theo đúng chức năng. Doanh nghiệp nhà nước thực hiện nhiệm vụ kinh tế có thể giữ vị trí chủ đạo, có vai trò dẫn dắt trong một số lĩnh vực hoạt động nhất định nhưng cần phải hoạt động theo cơ chế thị trường. Doanh nghiệp nhà nước thực hiện nhiệm vụ chính trị - xã hội phải làm nghĩa vụ công ích, phi lợi nhuận. Bên cạnh đó, tạo thuận lợi hơn nữa cho hoạt động của khu vực kinh tế tư nhân trong nước và nước ngoài. Cần thực hiện đồng bộ các chính sách từ thu hút đầu tư, các chính sách tài chính tiền tệ, chính sách lao động tiền lương..., những chính sách này cần tập trung vào việc khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào các ngành và sản phẩm có giá trị gia tăng cao, ít sử dụng tài nguyên, năng lượng, giảm thiểu ô nhiễm. Đồng thời, thực thi có hiệu quả các chính sách thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp và nông thôn. Tập trung nguồn lực cho phát triển các ngành và sản phẩm công nghiệp, dịch vụ ưu tiên làm nền tảng cho hiện đại hóa công nghiệp, nông thôn, đảm bảo yêu cầu về củng cố quốc phòng, an ninh quốc gia và hài hòa các lợi ích xã hội.

Thứ tám, về phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ CNH, HDH

Cần nhận thức sâu sắc về hệ quả to lớn của việc có lực lượng lao động đông, trình độ thấp, giá rẻ là bất lợi chứ không còn là thuận lợi cho quá trình đẩy mạnh CNH, HDH, từng

bước phát triển kinh tế tri thức. Phải đổi mới triệt để giáo dục, đào tạo theo hướng hiện đại, thích ứng với xu hướng giáo dục, đào tạo của các quốc gia thành công tiêu biểu trên thế giới. Trong quá trình đổi mới triệt để giáo dục, trước hết cần xác định một triết lý giáo dục mang tính cách mạng, đổi mới triệt để cách thức quản lý giáo dục, nội dung, chương trình, phương pháp giảng dạy và xây dựng đội ngũ giáo viên xuất sắc. Bên cạnh đó, cần mở ra một con đường mới trong việc quản lý và sử dụng nguồn nhân lực. Đặc biệt, đối với nguồn nhân lực chất lượng cao mà tiêu biểu là đội ngũ nhân tài. Cần tối ưu hóa việc thu hút và trọng dụng nhân tài có sẵn của quốc gia; đa dạng hóa việc thu hút đội ngũ trí thức Việt kiều. Đối với đội ngũ nhân tài chính trị, cần tạo mọi cơ hội thuận lợi để đội ngũ này phát huy vai trò dẫn đường cho công cuộc phát triển đột phá chứ không chỉ là phát triển tuân tự như đang diễn ra ở Việt Nam hiện nay.

Thứ chín, về nâng cao mức sống dân cư

Nhà nước cần duy trì môi trường kinh tế vĩ mô ổn định và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế để nâng cao mức sống và đẩy nhanh tiến độ giảm nghèo một cách bền vững. Cần mở rộng cơ hội cho nhóm dân số có thu nhập thấp tham gia và hưởng lợi nhiều hơn từ tiến trình CNH, HDH đất nước. Cần có các chính sách hợp lý để hạn chế sự gia tăng của bất bình đẳng về thu nhập và khả năng tiếp cận tới các nguồn lực và cơ hội sinh kế. Cần mở rộng khả năng tích lũy tài sản sinh kế cho người nghèo qua việc cung ứng hệ thống giáo dục và y tế có chất lượng, tiếp cận vốn, công nghệ và cơ sở hạ tầng để qua đó giúp người dân nâng cao thu nhập. Đảm bảo cung cấp một hệ thống an sinh xã hội có độ bao phủ rộng và hoạt động hiệu quả./

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chowdhury, A., and Islam, I. (2007), *Handbook on the Northeast Southeast Asian economies*, Edward Elgar.
2. Hsu, A., Emerson, J., Johnson, L., Malik, O., Schwartz, J. D., Allison, A., ... Mala, O. (2014), *The 2014*

Environmental Performance Index, USA, Yale Center for Environmental Law and Policy (YCELP).

3. Page, J. (1994), The East Asian miracle: For lessons for development policy, In S. Fischer and J. J. Rotemberg (Eds.), *NBER economics annual 1994* (Vol. 4), Massachusetts, MIT Press.

4. Sơn, H. N., và Anh, P. C. (2014). Báo cáo chuyên đề về phát triển doanh nghiệp và đội ngũ doanh nhân. *Báo cáo tổng kết 30 năm đổi mới: Đẩy mạnh công nghiệp hóa và hiện đại hóa ở Việt Nam*, Trường đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.

5. Sơn, H. N., Diệp, H. T. N., và Tuyền, Q. T. (2014). Báo cáo chuyên đề về phát triển nguồn nhân lực. *Báo cáo tổng kết 30 năm đổi mới: Đẩy mạnh công nghiệp hóa và hiện đại hóa ở Việt Nam*, Trường đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.

6. Sơn, H. N., và Hương, T. V. (2014). Báo cáo chuyên đề về chuyển dịch cơ cấu trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. *Báo cáo tổng kết 30 năm đổi mới: Đẩy mạnh công nghiệp hóa và hiện đại hóa ở Việt Nam*, Trường đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.

7. Sơn, H. N., và Lịch, H. K. (2014a). Báo cáo chuyên đề về phát triển kinh tế vùng. *Báo cáo tổng kết 30 năm đổi mới: Đẩy mạnh công nghiệp hóa và hiện đại hóa ở Việt Nam*, Trường đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.

8. Sơn, H. N., và Lịch, H. K. (2014b). Báo cáo chuyên đề về tham gia chuỗi giá trị kinh tế toàn cầu trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. *Báo cáo tổng kết 30 năm đổi mới: Đẩy mạnh công nghiệp hóa và hiện đại hóa ở Việt Nam*, Trường đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.

9. Sơn, H. N., và Tuyền, Q. T. (2014a). Báo cáo chuyên đề về tiêu chí công nghiệp hóa cho Việt Nam *Báo cáo tổng kết 30 năm đổi mới: Đẩy mạnh công nghiệp hóa*

và hiện đại hóa ở Việt Nam, Trường đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.

10. Sơn, H. N., và Tuyền, Q. T. (2014b). Báo cáo tổng kết 30 năm đổi mới: Đẩy mạnh công nghiệp hóa và hiện đại hóa ở Việt Nam, Trường đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.

11. Sơn, H. N., và Thành, V. N. (2014). Báo cáo chuyên đề về khai thác tài nguyên, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. *Báo cáo tổng kết 30 năm đổi mới. Đẩy mạnh công nghiệp hóa và hiện đại hóa ở Việt Nam*, Trường đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.

12. Tuyen, Q. T., and Tinh, D. (2011), Industrialization, economic employment structure changes in Vietnam during economic transition, *VNU Journal of Economics Business*, 27(2), 82-93.

13. UNIDO (2013), Country grouping in UNIDO statistics, Vienna, Austria, United Nations, Industrial Development Organization.

14. Viện Khoa học xã hội Việt Nam (2009), Đánh giá nghèo với sự tham gia của người dân: Báo cáo tổng hợp, Viện Khoa học xã hội Việt Nam.

15. Viện Khoa học xã hội Việt Nam (2011), *Giảm nghèo ở Việt Nam: thành tựu và thách thức*, Nxb Thế giới.

16. WB (2012a), 2012 Vietnam poverty assessment - Well begun, not yet done : Vietnam's remarkable progress on poverty reduction the emerging challenges, Washington DC., The World Bank.

17. WB (2012b), Báo cáo phát triển Việt Nam 2012: Kinh tế thị trường khi Việt Nam trở thành quốc gia có thu nhập trung bình, The World Bank.

18. WB (2012c), *Knowledge Economy Index (KEI) 2012 Rankings*, The World Bank, Washington D.C.